BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Khoa học đất
Trình độ: Đại học
Khoá đào tạo: 2026
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**39**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		4
IV. Giáo dục thể chất			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**25**						
5.1. Học phần đại cương bắt buộc			**21**						
14	SS4500	Nhập môn ngành Khoa học đất	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	SS4100	Địa chất đại cương	2	30					1
18	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
19	SS4008	Hóa phân tích	2	15	30				2
20	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		3
21	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
22	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		4
23	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		
5.2. Học phần đại cương tự chọn			**4**						
24	SS4002	Toán thống kê trong Khoa học đất	2	30					1
25	GE4049	Tiếng việt thực hành	2	30					1
26	SS4015	Tin học căn bản	2	30					1
27	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					1
28	SS4013	Sinh học đại cương	2	30					1
29	SS4001	Sinh thái học và môi trường	2	30					2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**127**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**31**						
1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**25**						
30	SS4003	Hóa và Lý học đất	4	45	30				1
31	SS4004	Vi sinh vật trong nông nghiệp	3	30	30				2
32	SS4011	Công nghệ sản xuất phân bón	3	30	30				3
33	SS4010	Bệnh cây trồng	3	30	30				3
34	SS4005	Hệ sinh thái nông nghiệp	3	30	30				3
35	SS4006	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành khoa học đất	3	30	30				3
36	SS4007	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	3	30	30				4
37	SS4009	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	3	30	30				4
1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**6**						
38	SS4012	Luật bảo vệ môi trường	2	30					2
39	SS4014	Khí tượng thủy văn	2	25	10				2
40	SS4016	Thủy nông đại cương	2	30					2
41	SS4017	Sinh thái cảnh quan	2	25	10				2
42	SS4018	Hệ thống canh tác	2	30					2

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
43	SS4019	Sinh học đất	2	30					3
44	SS4020	Sinh lý thực vật	2	30					3
45	SS4021	Quản lý nguồn nước	2	30					3
46	SS4022	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	30					3
II. Kiến thức chuyên ngành			**71**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**57**						
47	SS4031	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên đất	3	30	30				3
48	SS4023	Quy hoạch sử dung đất	3	30	30				3
49	SS4025	Quản lý tài nguyên đất và bảo tồn đa dạng sinh học	3	30	30				3
50	SS4026	Phương pháp thống kê và bố trí thí nghiệm	3	30	30				4
51	SS4027	Chất hữu cơ trong đất	3	30	30				4
52	SS4028	Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường đất và nước	3	30	30				4
53	SS4029	Quy định trong sản xuất và kinh doanh phân bón	3	45					4
54	SS4030	Phân bón và khuyến cáo bón phân	3	30	30				5
55	SS4024	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	3	30	30				5
56	SS4032	Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp	3	30	30				5
57	SS4033	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	3	30	30				5
58	SS4034	Thực hành nông nghiệp tốt và sản xuất sạch	3	30	30				6
59	SS4035	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp và phân bón	3	30	30				6
60	SS4036	Phân loại và lập bản đồ đất	3	30	30				6
61	SS4037	Suy thoái và phục hồi tài nguyên đất	3	30	30				6
62	SS4038	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30				7
63	SS4039	Mô hình dự báo trong quản lý tài nguyên đất	3	30	30				7
64	SS4040	Sử dụng đất thích ứng biến đổi khí hậu	3	30	30				7
65	SS4041	Tiếng Anh chuyên ngành khoa học đất	3	45					7
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**14**						
66	SS4042	Ô nhiễm đất	2	20	20				3
67	SS4043	Phân hữu cơ vi sinh	2	20	20				3
68	SS4044	Khuyến nông	2	30					4
69	SS4045	Phân tích chuỗi cung ứng hàng nông sản	3	30	30				5
70	SS4046	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	3	30	30				5
71	SS4047	Đánh giá tác động môi trường	2	15	30				5
72	SS4048	Khoa học thay đổi sử dụng đất	2	15	30				5
73	SS4049	Ứng dụng vi sinh trong xử lý ô nhiễm môi trường	3	30	30				6
74	SS4050	Lượng giá dịch vụ hệ sinh thái nông nghiệp	2	20	20				7
75	SS4051	Ứng dụng mô hình sinh thái trong quản lý tài nguyên đất	2	20	20				7
76	SS4052	Quy hoạch nông thôn	2	20	20				7
77	SS4103	Cây lương thực và rau màu	3	30	30				7
III. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
78	SS4053	Thực địa chuyên ngành	2	10	50				6
79	SS4054	Kỹ năng mềm	2	15	30				6
80	SS4055	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30					6
81	SS4491	Thực tập cơ sở	3		90				7
82	SS4698	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
IV. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**10**						
4.1. Đồ án tốt nghiệp			**10**						
83	SS4292	Đồ án tốt ngiệp	10		300				9
4.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			**10**						
84	SS4056	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	30	30				9
85	SS4057	Ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất và phân bón	3	30	30				9
86	SS4058	Chuyên đề công nghệ phân bón và sản xuất sạch	4	45	30				9
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**166**	2113	2162				
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			152						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			128						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			24						